

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI
CÔNG TY CP RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động Quý 3 Năm 2023

từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

Tháng 10 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(Dạng đầy đủ)****Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		238.520.787.429	228.274.931.748
I. Tiền, các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.911.014.313	9.711.498.688
1. Tiền	111		10.911.014.313	5.711.498.688
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		84.480.000.000	108.470.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	84.480.000.000	108.470.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.780.686.081	18.994.421.954
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	12.258.397.775	19.244.969.904
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.236.438.295	998.975.154
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	10.805.325.934	9.269.952.819
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(10.519.475.923)	(10.519.475.923)
IV. Hàng tồn kho	140		107.459.018.011	72.569.262.093
1. Hàng tồn kho	141	V.6	126.622.017.898	91.939.822.421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.162.999.887)	(19.370.560.328)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.890.069.024	18.529.749.013
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	717.017.777	653.172.030
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	18.173.051.247	17.876.576.983
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		122.143.832.155	137.552.220.595
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
II. Tài sản cố định	220		92.854.978.944	107.093.031.810
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	79.851.778.944	94.089.831.810
- Nguyên giá	222		740.038.069.605	740.038.069.605
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(660.186.290.661)	(645.948.237.795)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	13.003.200.000	13.003.200.000
- Nguyên giá	228		13.605.079.600	13.605.079.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(601.879.600)	(601.879.600)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		29.288.853.211	30.459.188.785
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	29.288.853.211	30.459.188.785
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		360.664.619.584	365.827.152.343

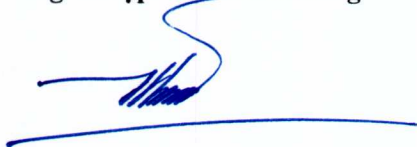
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.922.858.492	22.414.537.080
I. Nợ ngắn hạn	310		22.922.858.492	22.414.537.080
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6.261.547.283	2.417.713.929
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.323.735.306	306.117.060
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	8.205.046.197	10.572.187.249
4. Phải trả người lao động	314		1.008.974.346	2.355.515.899
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	3.376.348.278	2.481.959.533
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		13.636.365	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	799.857.561	1.437.834.652
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.927.291.062	2.834.586.664
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.422.094	8.622.094
II. Nợ dài hạn	330		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		337.741.761.092	343.412.615.263
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	337.741.761.092	343.412.615.263
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.920.000	12.920.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		613.480.582.279	613.480.582.279
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(475.751.741.187)	(470.080.887.016)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(470.080.887.016)	(453.453.753.450)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.670.854.171)	(16.627.133.566)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		360.664.619.584	365.827.152.343

Người lập/ Kế toán trưởng



Đỗ Thành Luân



Giám đốc

Trần Hậu Cường

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2023.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22.824.853.004	21.339.355.838	73.908.108.009	86.622.195.174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.908.559.600	1.641.803.736	5.202.161.160	6.719.263.132
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		20.916.293.404	19.697.552.102	68.705.946.849	79.902.932.042
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	15.383.242.781	12.597.996.715	50.481.475.909	57.585.324.364
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.533.050.623	7.099.555.387	18.224.470.940	22.317.607.678
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.733.277.898	1.327.741.775	5.938.323.780	4.031.874.406
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.336	-	26.752.362	815.855
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23				8.197.260	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	5.471.565.513	5.450.259.496	17.561.347.262	20.349.147.280
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.078.601.121	4.726.296.696	12.477.679.418	14.410.347.434
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.283.840.449)	(1.749.259.030)	(5.902.984.322)	(8.410.828.485)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	6.214	526.684.658	296.493.984	551.767.391
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	138.814.757	64.363.833	320.477.499
13. Lợi nhuận khác	40		6.214	387.869.901	232.130.151	231.289.892
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.283.834.235)	(1.361.389.129)	(5.670.854.171)	(8.179.538.593)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.283.834.235)	(1.361.389.129)	(5.670.854.171)	(8.179.538.593)

Người lập/ Kế toán trưởng

Đỗ Thành Luân



Giám đốc

Trần Hậu Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			(5.670.854.171)	(8.179.538.593)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.238.052.866	14.310.177.508
- Các khoản dự phòng	03		(1.114.856.043)	178.325.550
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.938.106.881)	(3.962.000.786)
- Chi phí lãi vay	06		8.197.260	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.522.433.031	2.346.963.679
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.917.261.609	2.324.827.722
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34.682.195.477)	(15.364.356.092)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.417.817.014	10.076.062.622
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.106.489.827	1.269.284.600
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.197.260)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.200.000)	(51.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25.728.591.256)	601.582.531
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(246.018.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	423.004.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(64.480.000.000)	(73.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		88.470.000.000	82.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.938.106.881	3.962.000.786
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		29.928.106.881	13.438.986.286

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		8.500.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.500.000.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.199.515.625	14.040.568.817
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.711.498.688	8.165.102.741
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		13.911.014.313	22.205.671.558

Người lập/Kế toán trưởng



Đỗ Thành Luân

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Giám đốc



Trần Hậu Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội được đổi tên từ Công ty cổ phần Cồn Rượu Hà Nội theo Giấy phép đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07/07/2020. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014424 do sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và giấy phép kinh doanh từ khi được cấp đến nay đã được sửa đổi 04 lần do tăng vốn điều lệ tại các thời điểm sau:

- Lần 1 Ngày 19/8/2008 từ 48,5 tỷ lên 59,85 tỷ
- Lần 2 Ngày 12/1/2009 từ 59,85 tỷ lên 70,623 tỷ
- Lần 3 Ngày 29/5/2010 từ 70,623 tỷ lên 108,5 tỷ
- Lần 4 Ngày 17/08/2010 từ 108,5 tỷ lên 200 tỷ

Công ty có trụ sở chính đặt tại 94 Lò đúc phường Phạm đình Hồ quận Hai Bà trung thành phố Hà Nội. Nhà máy sản xuất tại khu công nghiệp Yên phong Tỉnh Bắc Ninh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại rượu, bia, nước giải khát, cồn, bao bì.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các Công ty con:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Rượu HN	Kinh doanh bia rượu	10.000.000.000	100%

Công ty có một Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên thương mại Rượu Hà nội, công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH một thành viên số 0104006633 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 2/6/2009. có vố điều lệ là 10 tỷ đồng do Công ty là chủ sở hữu. Hoạt động chính của Công ty TNHH một thành viên thương mại rượu hà nội là kinh doanh các loại đồ uống có cồn và không có cồn như rượu. Bia. nước giải khát và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu, cồn và các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ, thực phẩm. Hiện tại Công ty TNHH MTV Thương mại Rượu Hà Nội đã sát nhập vào công ty mẹ đang làm thủ tục đóng mã số thuế.

Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Nhà máy Rượu Hà Nội tại Bắc Ninh

VP Đại Diện Công ty CP Rượu và NGK Hà Nội tại Thành phố Đà Nẵng

CN Công ty CP Rượu và NGK Hà Nội tại Thành phố Hồ Ch Minh

Cửa hàng GTSP của Công ty CP Rượu và NGK Hà Nội tại Bắc Ninh

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”). hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định thông tư 200.

II. KỲ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh: Là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và xác định được giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Khoản đầu tư vào Công ty con. Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con. Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao trong khung hướng dẫn của TT 45/2013 – TT-BTC như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	577 tháng
- Phần mềm máy tính	03 – 05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí CCDC chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 577 tháng

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp....); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	10.911.014.313	5.711.498.688
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	13.911.014.313	9.711.498.688

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đvt : VND

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	84.480.000.000	84.480.000.000	108.470.000.000	108.470.000.000
Tiền gửi kỳ hạn	84.480.000.000	84.480.000.000	108.470.000.000	108.470.000.000
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn	-	-	-	-
Tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng	-	-	-	-

3. Nợ xấu

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó đòi	10.519.475.923	10.519.475.923	10.519.475.923	10.519.475.923
Cộng	10.519.475.923	10.519.475.923	10.519.475.923	10.519.475.923

4. Phải thu khách hàng

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty cổ phần sản xuất thương mại XNK Quang Anh	2.116.412.499	2.116.412.499
Công ty CP C.P.M		1.499.926.123
Cty TNHH TM TH Cát Linh	2.065.934.371	2.911.515.689
Công ty TNHH Đại Việt	1.239.859.252	2.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà Tây Hồ	-	2.198.007.620
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP HÙNG TÙNG LINH	627.534.792	1.895.563.626
Công ty CP TM và DV Tổng hợp Đức Thành	1.493.211.808	1.476.106.694
Phải thu các khách hàng khác	4.715.445.053	5.147.437.653
Cộng	12.258.397.775	19.244.969.904

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thu của nhà thầu	929.840.793	929.840.793	929.840.793	929.840.793
Công ty TNHH Trường Quang II	6.402.416.280	6.402.416.280	6.402.416.280	6.402.416.280
Phải thu khác	83.347.833		3.223.354	
Tạm ứng cho người lao động	238.598.516		-	
Phải thu về tiền lãi ngân hàng dự thu	3.054.322.512		1.837.672.392	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	96.800.000		96.800.000	
Cộng	10.805.325.934	7.332.257.073	9.269.952.819	7.332.257.073

6. Hàng tồn kho

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
Hàng đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	57.310.508.897	(13.348.838.547)	47.887.370.664	(13.641.675.195)
Công cụ, dụng cụ	4.423.474.260	(3.247.835.545)	4.160.446.221	(3.162.559.338)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.398.752.043	(178.443.483)	9.014.185.057	(180.300.108)
Thành phẩm	47.471.904.376	(2.387.882.312)	30.877.820.479	(2.386.025.687)
Hàng hóa				
Hàng gửi bán	17.378.322	-	-	-
Cộng	126.622.017.898	(19.162.999.887)	91.939.822.421	(19.370.560.328)

7. Chi phí trả trước

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế	717.017.777	653.172.030
Cộng	717.017.777	653.172.030
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ, TB văn phòng	785.018.007	1.271.261.538
Trả trước Phí cơ sở hạ tầng tại khu CN Yên Phong - Bắc Ninh	28.503.835.204	29.187.927.247
Cộng	29.288.853.211	30.459.188.785

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	195.973.614.610	508.509.109.605	16.884.624.555	18.670.720.835	740.038.069.605
Số tăng trong kỳ					
- Mua sắm mới					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	195.973.614.610	508.509.109.605	16.884.624.555	18.670.720.835	740.038.069.605
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	168.233.805.321	444.519.986.046	14.873.225.590	18.321.220.838	645.948.237.795
Số tăng trong kỳ	2.431.099.805	11.198.172.317	538.880.744	69.900.000	14.238.052.866
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	170.664.905.126	455.718.158.363	15.412.106.334	18.391.120.838	660.186.290.661
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27.739.809.289	63.989.123.559	2.011.398.965	349.499.997	94.089.831.810
Tại ngày cuối kỳ	25.308.709.484	52.790.951.242	1.472.518.221	279.599.997	79.851.778.944

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng: 337.402.096.205 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13.003.200.000	601.879.600	13.605.079.600
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.003.200.000	601.879.600	13.605.079.600
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	601.879.600	601.879.600
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	601.879.600	601.879.600
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.003.200.000		13.003.200.000
Tại ngày cuối kỳ	13.003.200.000	-	13.003.200.000

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng : **601.879.600** đồng

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự án dây truyền SX còn khô	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác		
Cộng	-	-

11. Phải trả người bán

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Cty TNHH TT San Miguel Yamamura HP	3.336.958.426	3.336.958.426	1.015.047.936	1.015.047.936
Guala Closures Technologia Ukraine LLC	1.131.865.308	1.131.865.308	-	-
Cty ĐTPT HT Viglacera CN TCT Viglacera	-	-	-	-
Công ty Cổ Phần Nhựa Bảo Vân	-	-	-	-
Phải trả các đối tượng khác	1.792.723.549	1.792.723.549	1.402.665.993	1.402.665.993
Cộng	6.261.547.283	6.261.547.283	2.417.713.929	2.417.713.929

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2023 VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.037.449.922	6.731.476.836	7.195.233.931	573.692.827
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.810.625.108	41.632.601.800	43.426.686.870	4.016.540.038
Thuế TNCN	50.910.966	58.577.684	100.054.902	9.433.748
Thuế đất	2.090.763.482	3.049.796.765	4.185.260.561	955.299.686
Thuế XNK		625.600.249	625.600.249	-
Thuế tài nguyên	-	179.273.600	170.620.800	8.652.800
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế khác	1.582.437.771	1.148.989.327	90.000.000	2.641.427.098
Cộng	10.572.187.249	53.433.316.261	55.800.457.313	8.205.046.197
Thuế phải thu				
Thuế thu nhập DN (*)	17.876.576.983	-296.474.264	-	18.173.051.247
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	17.876.576.983	-	-	17.876.576.983

(*) Khoản thuế TNDN phải thu bao gồm:

- 454.515.226 VNĐ là khoản thuế TNDN do các năm trước Công ty đã nộp thừa, do hoạt động kinh doanh lỗ lũy kế lớn nên chưa phát sinh thuế TNDN phải nộp để bù trừ.

- 17.718.536.022 VNĐ là theo QĐ số 31755/QĐ-CTHN-TTKT3-XPVPHC ngày 10/05/2023 sửa đổi nội dung QĐ số 40323/QĐ-CTHN-TTKT3 ngày 18/10/2021 về xử lý thuế theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước liên quan đến số thuế TNDN được điều chỉnh giảm theo số thuế TTDB đã nộp tăng do kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

13. Chi phí phải trả

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Chi phí hỗ trợ bán hàng	329.445.725	200.154.000
Chiết khấu thương mại	1.262.060.464	1.773.048.845
Chi phí phải trả khác	1.784.842.089	508.756.688
Cộng	3.376.348.278	2.481.959.533

14. Phải trả khác

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	235.334.267	53.320.012
BHXH, BHTN, BHYT	1.920.500	-
Phụ cấp cơm ca, phụ cấp khác cho NLD	229.411.127	950.019.797
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	141.797.799	193.140.515
Phải trả khác	191.393.868	241.354.328
Cộng	799.857.561	1.437.834.652

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(453.453.753.450)	360.039.748.829
Lãi (lỗ) trong kỳ				(16.627.133.566)	(16.627.133.566)
Trích lập các quỹ					
- Khoản thuế TNDN điều chỉnh giảm theo QĐ Thuế					
Chia cổ tức 2022					
Sử dụng quỹ					
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(470.080.887.016)	343.412.615.263
Lãi (lỗ) trong kỳ				(5.670.854.171)	(5.670.854.171)
Trích lập các quỹ					
Chia cổ tức 2023					
Sử dụng quỹ					
sát nhập quỹ từ Cty Con					
Số dư cuối năm	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(475.751.741.187)	337.741.761.092

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2023	%	01/01/2023	%
	VND		VND	
Vốn góp của Tổng công ty Bia Rượu NGK Hà Nội	108.580.410.000	54.29	108.580.410.000	54.29
Vốn góp của các đối tượng khác	284.460.000	0.14	284.460.000	0.14
Streecar Investment Holding Pte.Ltd	91.135.130.000	45.57	91.135.130.000	45.57
Cộng	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

d Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/09/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
USD	112.476,89	91.003,68
EUR	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	892.971.877	892.971.877

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
- Doanh thu bán hàng, thành phẩm rượu	20.911.785.057	18.650.289.448	67.689.297.032	80.219.946.269
- Doanh thu khác	371.921.523	1.359.536.438	1.590.560.738	2.650.212.896
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.541.146.424	1.329.529.952	4.628.250.239	3.752.036.009
Cộng	22.824.853.004	21.339.355.838	73.908.108.009	86.622.195.174

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
- Chiết khấu thương mại	1.908.559.600	1.641.803.736	5.202.161.160	6.719.263.132
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
Cộng	1.908.559.600	1.641.803.736	5.202.161.160	6.719.263.132

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	15.383.242.781	12.597.996.715	50.689.036.350	57.585.324.364
Dự phòng giảm giá HTK	-	-	-207.560.441	0
Cộng	15.383.242.781	12.597.996.715	50.481.475.909	57.585.324.364

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.733.183.098	1.327.741.775	5.938.106.881	3.962.000.786
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	94.800	0	216.899	3.604.145
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	0	66.269.475
Cộng	1.733.277.898	1.327.741.775	5.938.323.780	4.031.874.406

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Lãi tiền vay	-		8.197.260	0
Lỗ tỷ giá đã thực hiện	2.336	0	18.555.102	815.855
Lỗ tỷ giá chưa thực hiện				
Cộng	2.336	0	26.752.362	815.855

6. Chi phí phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Chi phí nhân viên	3.241.825.006	3.504.674.357	10.911.649.783	13.818.157.037
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	0	43.340.006	514.404.553	390.569.970
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.577.314	28.127.565	55.731.942	84.382.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	656.758.819	657.014.861	1.770.379.637	1.790.489.902
Chi phí bằng tiền khác	1.554.404.374	1.217.102.707	4.309.181.347	4.265.547.676
Cộng	5.471.565.513	5.450.259.496	17.561.347.262	20.349.147.280

b. Chi phí quản lý

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Chi phí nhân viên	1.333.678.396	1.877.119.199	4.493.829.023	5.202.180.934
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.587.000	13.756.000	52.827.000	45.328.300
Chi phí khấu hao TSCĐ	189.005.997	200.641.777	567.017.991	630.993.421
Thuê đất, thuê phí, lệ phí	1.004.667.785	1.160.297.921	3.330.382.095	3.575.281.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	414.007.449	399.999.148	1.239.127.767	1.195.982.704
Chi phí bằng tiền khác	1.122.654.494	995.207.651	2.794.495.542	3.488.140.701
Trợ cấp mất việc làm	0	79.275.000	0	272.440.000
Cộng	4.078.601.121	4.726.296.696	12.477.679.418	14.410.347.434

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu	21.281.026.176	4.419.606.937	52.182.732.464	32.702.569.595
Chi phí nhân công	6.129.985.895	7.811.533.783	19.408.639.393	24.077.076.612
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.746.017.622	4.767.203.653	14.238.052.866	14.310.177.508
CP Dịch vụ mua ngoài	3.626.675.655	4.435.910.308	9.455.845.894	9.665.152.318
Chi phí khác bằng tiền	3.071.221.474	3.526.886.943	10.213.882.856	10.787.091.997
Cộng	38.854.926.822	24.961.141.624	105.499.153.473	91.542.068.030

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Thu nhập khác. chi phí khác

a. Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Thanh lý nhượng bán tài sản	0	384.549.091	0	384.549.091
Thu Nhập từ bồi thường	-	-	-	-
Thu nhập khác	6.214	142.135.567	296.493.984	167.218.300
Cộng	6.214	526.684.658	296.493.984	551.767.391

b. Chi phí khác

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Phạt vi phạm hành chính thuế	0	0	64.355.562	84.507
Chi phí khác	0	138.814.757	8.271	320.392.992
Cộng	0	138.814.757	64.363.833	320.477.499

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.283.834.235)	(1.361.389.129)	(5.670.854.171)	(8.179.538.593)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Các khoản điều chỉnh tăng				-
+ Chi phí không hợp lệ				-
+ Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính				-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
+ Cổ tức được chia	-	-	-	-
Tổng LN tính thuế	(2.283.834.235)	(1.361.389.129)	(5.670.854.171)	(8.179.538.593)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
Tổng CP thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thương Mại Habeco	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Thương Mại bia Hà Nội	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamaura Hải Phòng	Công ty liên kết của Công ty mẹ

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
- Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội		29.213.300	13.465.800	96.313.300
- Công ty CP Bia Hà Nội Hồng Hà	30.000.000	30.000.000	90.000.000	90.000.000
Công ty TNHH MTV Thương Mại Habeco	24.000.000	24.000.000	72.000.000	24.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội Nghệ An			5.770.920	0
Công ty CP Thương Mại bia Hà Nội			4.145.876	0
- Công ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Kim Bài			0	27.360.000
Cộng	54.000.000	83.213.300	185.382.596	237.673.300

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
- Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamaura Hải Phòng	6.036.620.940	2.250.162.972	13.167.130.540	5.996.561.316
- Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	2.798.200		5.389.100	0
Cộng	6.039.419.140	2.250.162.972	13.172.519.640	5.996.561.316

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội	-	99.904.128
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	10.800.000	
Công ty CP Thương Mại bia Hà Nội	-	11.401.160
Cộng	10.800.000	111.305.288
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Kim Bài	4.577.549	4.577.549
Cộng	4.577.549	4.577.549
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamaura Hải Phòng	3.336.958.426	1.015.047.936
Cộng	3.336.958.426	1.015.047.936

3. Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác (*)		
Ông Trần Hậu Cường – Giám đốc	241.560.483	235.637.216
Ông Tống Nguyên Long – Phó Giám đốc	212.245.781	211.700.783
Bà Phạm Thị Lan Anh – Trưởng Ban kiểm soát	112.035.279	147.219.852
Ông Trần Đức Giang – TV Ban kiểm soát	-	-
Ông Hà Triệu Cường – TV Ban kiểm soát	-	-
Cộng	565.841.543	594.557.851

(*) Hội đồng quản trị không nhận thù lao

Người lập/Kế toán trưởng



Đỗ Thành Luân

Giám đốc



Trần Hậu Cường

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2023